

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI kỳ họp thứ mười sáu về phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 461/TTr-STC ngày 16 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2021 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Điều 2.

1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để thông báo chỉ tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo thẩm quyền, hướng dẫn trong quá trình triển khai thực hiện và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành ngân sách năm 2021 theo đúng các quy định hiện hành và theo dự toán.

2. Giám đốc các sở; thủ trưởng các ban, ngành, các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Hải quan Gia Lai - Kon Tum; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *VNTM*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VP Chính phủ (b/c);
- Bộ TC, Bộ KHĐT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đ/c CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



VNTM
Võ Ngọc Thành



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.621.660	12.543.414	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp.	4.589.270	4.420.440	Tăng thu tiền sử dụng đất 122.000 trđ; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 trđ; các loại thuế, phí, thu khác giảm 302.830 trđ.
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.218.670	2.292.880	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.370.600	2.127.560	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.937.854	8.091.974	
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	6.067.170	6.067.170	Bảng Trung ương bổ sung năm 2020.
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	362.547	478.072	Nguồn 50% tăng thu dự toán Trung ương giao giảm so với năm 2020.
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.508.137	1.546.732	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	234.462		
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		
	+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ.	1.611.085	1.546.732	
	Vốn đầu tư	851.689	1.084.527	

Handwritten signature



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ghi chú
		1	2	
A	B			
	Vốn sự nghiệp	759.396	462.205	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	57.104	31.000	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang.	37.431		
B	TỔNG CHI NSDP	13.633.160	12.593.514	
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.125.023	11.046.782	
1	Chi đầu tư phát triển	2.144.190	2.229.410	
	1. Chi XD CB tập trung	894.690	807.310	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.078.000	1.200.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.	140.000	152.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.			
	5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	
	6. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách.	11.500	50.100	Bảng Trung ương giao.
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư.		31.000	
3	Chi thường xuyên	8.412.781	8.358.554	
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	600	2.100	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.400	1.400	
6	Dự phòng ngân sách	222.270	219.934	Chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2020 chiếm 2%)

Mmm

2



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
B		I	2	3
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương.	343.782	204.384	Tổng nguồn 1.065.687 trđ - tổng nhu cầu 861.303 trđ = 204.382 trđ, gồm: 50% số giảm chi do sắp nhập thôn, làng 26.214 trđ; 50% từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp; 50% số giảm chi từ việc sắp nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị 4.330 trđ; 50% số giảm chi do giảm 2 xã 2.270 trđ; 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HEND tính giao tăng so với trung ương là 113.820 trđ; 10% tiết kiệm chi thường xuyên từ tăng thu dự toán HEND tính giao so Trung ương giao 11.382 trđ; Trung ương giao thừa nguồn CCTL 42.366 trđ.
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.508.137	1.546.732	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.	234.462		
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.	1.611.085	1.546.732	
	Vốn đầu tư	851.689	1.084.527	
	Vốn sự nghiệp	759.396	462.205	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	11.500	50.100	Bảng số Trung ương giao.
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	31.000	19.800	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	31.000	19.800	

Handwritten signature



STT	Nội dung	Dự toán năm		Ghi chú
		2020	2021	
A	B	1	2	3
II	Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	42.500	69.900	
I	Vay để bù đắp bội chi.	11.500	50.100	Bảng số Trung ương giao.
II	Vay để trả nợ gốc	31.000	19.800	Trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2021.

Mina

22



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LẠI

Biểu số 2

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	12.022.840	10.985.154	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.990.450	2.862.180	Tăng thu tiền sử dụng đất 103.000 trđ; tăng thu từ xổ số kiến thiết 12.000 trđ; các loại thuế, phí, thu khác giảm 243.270 trđ.
2	Bổ sung từ ngân sách TW	8.937.854	8.091.974	
	- Bổ sung cân đối	6.067.170	6.067.170	Bằng Trung ương bổ sung năm 2020.
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,49)	362.547	478.072	Nguồn 50% tăng thu dự toán Trung ương giao giảm so với năm 2020.
	- Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.508.137	1.546.732	
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.
	Vốn đầu tư	700.330		
	Vốn sự nghiệp	196.722		
	Gồm:			
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	234.462		
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		

Handwritten signature



Nội dung	Dự toán		Ghi chú
	năm 2020	năm 2021	
B	1	2	3
+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.611.085	1.546.732	
Vốn đầu tư	851.689	1.084.527	
Vốn sự nghiệp	759.396	462.205	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020 như: Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã DBKK; kinh phí mua thẻ bảo hiểm cho các đối tượng; chưa bổ sung kinh phí thực hiện một số chương trình mục tiêu...
3 Thu kết dư ngân sách năm trước	57.104	31.000	
4 Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			
5 Thu chuyển nguồn	37.431		
II Chi ngân sách cấp tỉnh	12.034.340	11.035.254	
1 Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	6.674.635	5.530.430	
a Chi đầu tư phát triển	1.233.190	1.151.410	
1. Chi XDDB tập trung	614.690	379.310	Trung ương giao giảm so với năm 2020; phân chia theo tiêu chí mới.
2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	447.000	550.000	
3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000	152.000	
4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước			
5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	20.000	
6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	11.500	50.100	Bằng Trung ương giao.
b Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư		31.000	
c Chi thường xuyên	2.660.043	2.632.946	
1. Chi sự nghiệp kinh tế	296.223	317.075	
2. Chi sự nghiệp môi trường	31.328	29.252	
3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	614.615	610.724	
4. Chi sự nghiệp y tế	850.793	839.532	
5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	32.967	36.546	

MTW

20



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
	6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	70.714	77.760	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	22.038	22.072	
	8. Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	11.166	18.446	
	9. Chi đảm bảo xã hội	78.560	41.745	
	10. Chi quản lý hành chính	408.265	406.871	
	11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	192.347	180.620	
	12. Chi khác ngân sách	51.027	52.303	
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	2.100	
	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
	Dự phòng	96.612	90.390	Dự kiến chiếm 2% trên tổng chi cân đối (năm 2020 chiếm 2,24%)
				Tổng nguồn 1.065.687 trđ - tổng nhu cầu 861.303 trđ = 204.382 trđ, gồm: 50% số giảm chi do sáp nhập thôn, làng 26.214 trđ; 50% từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp; 50% số giảm chi từ việc sáp nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị 4.330 trđ; 50% số giảm chi do giảm 2 xã 2.270 trđ; 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL dự kiến HĐND tỉnh giao tăng so với trung ương là 113.820 trđ; 10% tiết kiệm chi thường xuyên từ tăng thu dự toán HĐND tỉnh giao so Trung ương giao 11.382 trđ;
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	343.782	204.384	
h	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	2.339.009	1.416.800	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	897.052		Trung ương chưa bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021.

Handwritten signature



STT	Nội dung	Dự toán		Ghi chú
		năm 2020	năm 2021	
A	Gồm:	1	2	3
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	234.462		
	Vốn đầu tư	169.740		
	Vốn sự nghiệp	64.722		
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	662.590		
	Vốn đầu tư	530.590		
	Vốn sự nghiệp	132.000		
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.441.957	1.416.800	
	Vốn đầu tư	851.689	1.084.527	
	Vốn sự nghiệp	590.268	332.273	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	5.359.704	5.504.824	- Tăng chi vốn DT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ); - Giảm bổ sung cân đối do điều chỉnh nhiệm vụ; sắp nhập thôn làng 4.163 trđ;
	- Bổ sung cân đối	4.209.310	4.353.147	- Dự kiến Trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2020 là 39.196 trđ (169.128 - 129.932). - Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2021 giảm so với năm 2020 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 50.519 trđ (506.466 - 455.920).
	- Bổ sung có mục tiêu	675.594	585.879	
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	474.800	565.798	Nguồn 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL năm 2021 giảm so với năm 2020.
III	Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh	11.500	50.100	Bằng Trung ương giao.
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.958.524	7.063.084	

Mmm

2



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
B		1	2	3
I	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	1.598.820	1.558.260	Tăng thu tiền sử dụng đất 19.000 trđ; giảm thu từ thuế, phí, các biện pháp tài chính 59.560 trđ.
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.359.704	5.504.824	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ).
	- Bổ sung cân đối	4.209.310	4.353.147	- Giảm bổ sung cân đối do điều chỉnh nhiệm vụ; sắp nhập thôn làng 4.163 trđ.
	- Bổ sung có mục tiêu	675.594	585.879	- Dự kiến Trung ương bổ sung mục tiêu nhiệm vụ cho cấp huyện giảm so với năm 2020 là 39.196 trđ (169.128 - 129.932).
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	474.800	565.798	- Dự kiến số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2021 giảm so với năm 2020 để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ 50.519 trđ (506.466 - 455.920).
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			Nguồn 50% tăng thu dự toán thực hiện CCTL năm 2021 giảm so với năm 2020.
4	Thu chuyển nguồn KP năm trước			
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.958.524	7.063.084	
a	Chi đầu tư phát triển	911.000	1.078.000	
	1. Chi XDCB tập trung	280.000	428.000	- Tăng chi vốn ĐT theo tiêu chí mới 148.000 trđ (428.000 - 280.000 trđ)
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	631.000	650.000	
b	Chi thường xuyên	5.752.737	5.725.609	
	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			

Nguyễn Văn...



Nội dung		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	Ghi chú
A	B	1	2	3
đ	Dự phòng	125.659	129.544	Bảng 2% tổng chi cân đối
e	Chi cải cách tiền lương			
g	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	169.128	129.932	
	Gồm:			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			
	+ Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới			
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp			
	- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	169.128	129.932	
	Vốn đầu tư			
	Vốn sự nghiệp	169.128	129.932	Kinh phí thực hiện một số chính sách Trung ương bổ sung thấp hơn năm 2020.

Mme

2

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

Đơn vị tính : Triệu đồng

S TT	NỘI DUNG	NAM 2020				NAM 2021				% UTH DT 2020 (BTC)	% UTH DT 2020 (HDND)	% DT 2021/DT 2020 (BTC)	% DT 2021/DT 2020 (HDND)	% DT 2021 (HDND)/ DT 2021 (BTC)
		Thực hiện 2019	Dự toán BTC giao	HDND tính giao	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HDND tính giao	Tăng so với dự toán BTC giao						
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
1	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	4.556.390	4.570.000	5.200.000	4.628.400	4.552.300	5.047.000	494.700	101,3%	89,0%	99,6%	97,1%	109,0%	110,9%
	THU NỘI ĐỊA	4.523.342	4.540.000	5.170.000	4.621.000	4.540.100	5.034.800	494.700	101,8%	89,4%	100,0%	97,4%	109,0%	110,9%
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	3.543.300	3.900.000	3.952.000	3.500.700	3.400.100	3.682.800	282.700	89,8%	88,6%	87,2%	93,2%	105,2%	108,3%
1	Thu do ngành thuế quản lý	4.346.967	4.366.000	4.978.700	4.460.000	4.403.100	4.819.000	415.900	102,2%	89,6%	100,8%	96,8%	108,0%	109,4%
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	817.052	910.000	921.000	700.000	745.000	750.000	5.000	76,9%	76,0%	81,9%	81,4%	107,1%	100,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	517.045	575.000	586.000	458.000	461.000	466.000	5.000	79,7%	78,2%	80,2%	79,5%	101,7%	101,1%
2	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.003	45.000	45.000	20.000	22.000	22.000		44,4%	44,4%	48,9%	48,9%	110,0%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	251.003	290.000	290.000	222.000	262.000	262.000		76,6%	76,6%	90,3%	90,3%	118,0%	100,0%
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	40.254	41.000	41.000	42.000	43.000	43.000		102,4%	102,4%	104,9%	104,9%	102,4%	100,0%
3	- Thuế giá trị gia tăng	24.945	28.500	28.500	31.000	32.500	32.500		108,8%	108,8%	114,0%	114,0%	104,8%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.269	10.900	10.900	8.500	9.000	9.000		78,0%	78,0%	82,6%	82,6%	105,9%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	2.040	1.600	1.600	2.500	1.500	1.500		156,3%	156,3%	93,8%	93,8%	60,0%	100,0%
4	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26.483	23.000	23.000	34.000	31.000	31.000		147,8%	147,8%	134,8%	134,8%	91,2%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.882	6.000	6.000	2.500	3.500	3.500		41,7%	41,7%	58,3%	58,3%	140,0%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.395	17.000	17.000	31.500	27.500	27.500		185,3%	185,3%	161,8%	161,8%	87,3%	100,0%
5	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	206												
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.049.220	1.200.000	1.223.000	1.015.000	1.070.000	1.085.000	15.000	84,6%	83,0%	89,2%	88,7%	106,9%	101,4%
	- Thuế giá trị gia tăng	815.290	909.500	909.500	791.000	840.000	845.990	5.990	87,0%	87,0%	92,4%	93,0%	107,0%	100,7%
6	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.904	185.000	195.500	115.000	115.000	124.000	9.000	62,2%	58,8%	62,2%	63,4%	107,8%	107,8%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.696	5.500	5.500	4.000	5.000	5.000		72,7%	72,7%	90,9%	90,9%	125,0%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	109.329	100.000	112.500	105.000	110.000	110.010	10	105,0%	93,3%	110,0%	97,8%	104,8%	100,0%
7	- Thuế khác													
	Lệ phí trước bạ	246.333	285.000	285.000	190.000	200.000	233.000	33.000	66,7%	66,7%	70,2%	81,8%	122,6%	116,5%
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.208			1.000									
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.451	8.000	8.000	7.500	8.000	8.000		93,8%	93,8%	100,0%	100,0%	106,7%	100,0%
	Thuế thu nhập cá nhân	259.017	310.000	310.000	262.400	240.000	250.000	10.000	84,6%	84,6%	77,4%	80,6%	95,3%	104,2%
	Thuế bảo vệ môi trường	638.775	690.000	690.000	690.000	690.000	726.000	36.000	100,0%	100,0%	100,0%	105,2%	105,2%	105,2%



NỘI DUNG	Thực hiện 2019	NAM 2020				NAM 2021				% LTH DT 2020 (BTC)	% LTH DT 2020 (HND)	% DT 2021/DT 2020 (BTC)	% DT 2021/DT 2020 (HND)	% DT 2021 (HND)/DT 2021 (BTC)
		Dự toán BTC giao	HND tình giao	Ước thực hiện năm 2020	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HND tình giao	Tăng so với dự toán BTC giao							
I	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6	
Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	401.135	433.300	433.300	433.300	433.320	455.930	22.610	100,0%	100,0%	100,0%	105,2%	105,2%	105,2%	
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	237.641	256.700	256.700	256.700	256.680	270.070	13.390	100,0%	100,0%	100,0%	105,2%	105,2%	105,2%	
10	90.941	95.000	95.000	91.000	108.100	108.100		95,8%	95,8%	113,8%	113,8%	118,8%	100,0%	
Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	23.961	25.000	25.000	22.000	39.100	39.100		88,0%	88,0%	156,4%	156,4%	177,7%	100,0%	
- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	66.980	70.000	70.000	69.000	69.000	69.000		98,6%	98,6%	98,6%	98,6%	100,0%	100,0%	
Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	7.363	5.000	5.000	7.000	7.000	7.000		140,0%	140,0%	140,0%	140,0%	100,0%	100,0%	
11	825.680	500.000	1.078.000	1.000.000	1.000.000	1.200.000	200.000	200,0%	92,8%	200,0%	111,3%	120,0%	120,0%	
12	93.120	82.000	82.000	214.000	84.000	164.000	80.000	261,0%	261,0%	102,4%	200,0%	76,6%	195,2%	
13														
14														
15	323			300										
16	186.894	181.000	199.000	186.500	150.000	228.800	78.800	103,0%	93,7%	82,9%	115,0%	122,7%	152,5%	
Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	67.314	70.800	82.530	102.000	72.980	90.000	17.020	144,1%	123,6%	103,1%	109,1%	88,2%	123,3%	
- Thu khác ngân sách địa phương	119.580	110.200	116.470	84.500	77.020	138.800	61.780	76,7%	72,6%	69,9%	119,2%	164,3%	180,2%	
17	83.570	72.000	72.000	64.500	28.000	52.900	24.900	89,6%	89,6%	38,9%	73,5%	82,0%	188,9%	
Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	59.016	53.000	57.000	44.000	17.000	41.900	24.900	83,0%	77,2%	32,1%	73,5%	93,2%	246,5%	
- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	24.554	19.000	15.000	20.500	11.000	11.000		107,9%	136,7%	57,9%	73,3%	53,7%	100,0%	
18	2.659	3.000	3.000	2.500	3.000	3.000		83,3%	83,3%	100,0%	100,0%	120,0%	100,0%	
19	229			300										
20	154.133	140.000	140.000	120.000	140.000	152.000	12.000	85,7%	85,7%	100,0%	108,6%	126,7%	108,6%	
II	2.227													
III	30.821	30.000	30.000	7.400	12.200	12.200		24,7%	24,7%	40,7%	40,7%	164,9%	100,0%	
THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	3.992.548	3.973.800	4.589.270	4.032.900	3.982.800	4.420.440	437.640	101,5%	87,9%	100,2%	96,3%	109,6%	111,0%	
1	1.935.460	1.624.700	2.218.670	2.052.300	1.938.600	2.292.880	354.280	126,3%	92,5%	119,3%	103,3%	111,7%	118,3%	
Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	2.067.088	2.349.100	2.370.600	1.980.600	2.044.200	2.127.560	83.360	84,3%	83,5%	87,0%	89,7%	107,4%	104,1%	
Các khoản thu NSTW được hưởng	563.841	596.200	610.730	595.500	569.500	626.560	57.060	99,9%	97,5%	95,5%	102,6%	105,2%	110,0%	
2	4.556.390	4.570.000	5.200.000	4.628.400	4.552.300	5.047.000	494.700	101,3%	89,0%	99,6%	97,1%	109,0%	110,3%	

MTM



Biểu số 04

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2020 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu chi	Năm 2020				Dự toán năm 2021				So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	UTH2020/DT2020 (HDND)	DT2021 (HDND)/DT2020 (HDND)	DT2021 (HDND)/UTH2020
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3/2*100	10=5/2*100	11=5/3*100
Tổng chi NSDP	12.923.154	13.633.160	14.263.181	12.124.874	12.593.514	437.640	5.530.430	7.063.084	110,37%	92,37%	88,29%
A. Chi cần đối NSNN	10.415.017	11.125.023	11.446.438	10.578.142	11.046.782	437.640	4.113.630	6.933.152	109,90%	99,30%	96,51%
I. Chi đầu tư phát triển	1.546.190	2.144.190	2.964.438	2.017.410	2.229.410	212.000	1.151.410	1.078.000	191,73%	103,97%	75,21%
1. Chi XDCB tập trung	894.690	894.690	1.812.938	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	202,63%	90,23%	44,53%
a. Vốn trong nước	894.690	894.690	1.812.938	827.310	807.310	-20.000	379.310	428.000	202,63%	90,23%	44,53%
Tr. đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo											
+ Chi Khoa học và Công nghệ											
b. Vốn ngoài nước											
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	500.000	1.078.000	1.000.000	1.000.000	1.200.000	200.000	550.000	650.000	200,00%	111,32%	120,00%
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	140.000	140.000	120.000	140.000	152.000	12.000	152.000		85,71%	108,57%	126,67%
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000			100,00%	100,00%
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn											
6. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	11.500	11.500	11.500	50.100	50.100		50.100		100,00%	435,65%	435,65%
II. Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư					31.000		31.000				
III. Chi thường xuyên	8.658.756	8.412.781	8.479.887	8.346.671	8.358.554	11.883	2.632.946	5.725.608	97,93%	99,36%	98,57%
1. Chi an ninh - quốc phòng							180.620				
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.620.802	3.628.052	3.628.052	3.490.298	3.556.881	66.583	610.724	2.946.157	100,20%	98,04%	98,04%
3. Chi sự nghiệp y tế							839.532				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	27.004	39.257	39.257	26.031	42.836	16.805	36.546	6.290	145,37%	109,12%	109,12%
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin							77.760				
6. Chi sự nghiệp môi trường							29.252				
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình							22.072				
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao							18.446				
9. Chi đảm bảo xã hội							41.745				
10. Chi sự nghiệp kinh tế							317.075				
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể							406.871				
12. Chi khác ngân sách							52.303				

[Signature]



Chi tiêu chi	Năm 2020			Dự toán năm 2021					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện cả năm	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện	ƯTH2020/DT2020 (HDND)	DT2021 (HDND)/DT2020 (HDND)	DT2021 (HDND)/ƯTH2020
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9-3/2*100	10-5/2*100	11-5/3*100
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		1.400		100,00%	100,00%	100,00%
IV. Chi CC tiền lương		343.782			204.384	204.384	204.384			59,45%	
V. Dự phòng	208.071	222.270		210.561	219.934	9.373	90.390	129.544		98,95%	294,53%
VI. Chi trả nợ lãi vay	600	600	713	2.100	2.100		2.100		118,83%	350,00%	
B. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	2.508.137	2.508.137	2.816.743	1.546.732	1.546.732		1.416.800	129.932	112,30%	61,67%	54,91%
+ Vốn đầu tư	1.552.019	1.552.019	1.552.339	1.084.527	1.084.527		1.084.527		100,02%	69,88%	69,86%
+ Vốn sự nghiệp	956.118	956.118	1.264.404	462.205	462.205		332.273	129.932	132,24%	48,34%	36,56%
+ Chương trình mục tiêu quốc gia	897.052	897.052	911.898								
Gồm:											
Vốn đầu tư	700.330	700.330	700.330								
Vốn sự nghiệp	196.722	196.722	211.568								
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	234.462	234.462	236.108								
Vốn đầu tư	169.740	169.740	169.740								
Vốn sự nghiệp	64.722	64.722	66.368								
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	662.590	662.590	675.790								
Vốn đầu tư	530.590	530.590	530.590								
Vốn sự nghiệp	132.000	132.000	145.200								
+Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.611.085	1.611.085	1.904.845	1.546.732	1.546.732		1.416.800	129.932	118,23%	96,01%	81,20%
Vốn đầu tư	851.689	851.689	852.009	1.084.527	1.084.527		1.084.527		100,04%	127,34%	127,29%
Vốn sự nghiệp	759.396	759.396	1.052.836	462.205	462.205		332.273	129.932	138,64%	60,86%	43,90%

MM

2